

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LBM

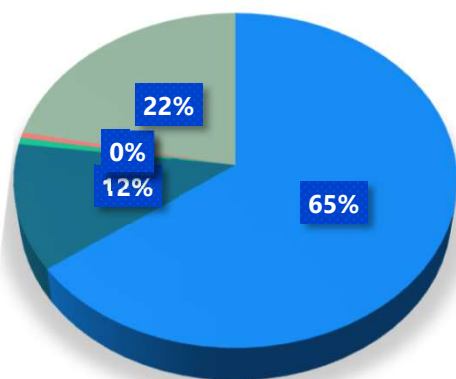
CTCP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng (HSX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	47,000 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.2%	-3.1%	11.5%

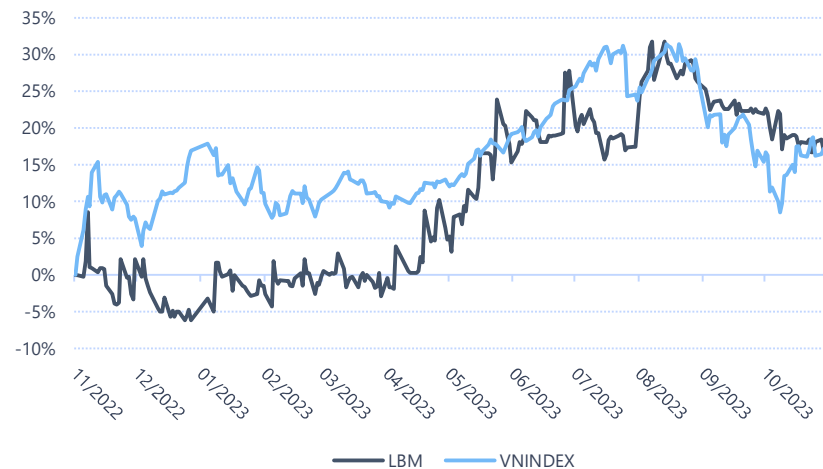
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	36,313 - 53,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	940
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,570
Sở hữu nước ngoài	17.09%
Beta	0.00

Cơ cấu cổ đông



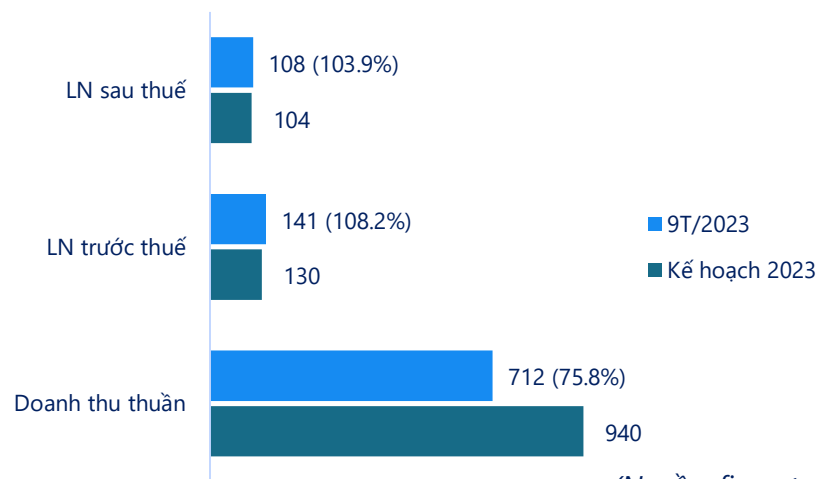
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

190.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 92.7 | -32.7%

Cùng kỳ: ↘ 110.6 | -36.7%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

712.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 114.2 | -13.8%

LN thuần

Q3 2023

25.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 39.9 | -61.0%

Cùng kỳ: ↘ 18.6 | -42.1%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

140.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 19.8 | +16.4%

LNTT

Q3 2023

24.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 39.9 | -61.0%

Cùng kỳ: ↘ 19.5 | -44.6%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

140.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 19.8 | +16.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LBM

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Đơn vị: tỷ VNĐ			Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Đơn vị: tỷ VNĐ		Thay đổi	% / TTS
	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi		Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022		
Doanh thu thuần	190.6	301.3	-36.7%	712.1	826.3	-13.8%	Tài sản ngắn hạn	419.2	315.0	33.1%	53.5%
Giá vốn hàng bán	134.8	226.9	-40.6%	504.6	624.5	-19.2%	Tiền và tương đương tiền	50.4	91.5	-45.0%	6.4%
Lợi nhuận gộp	55.8	74.3	-24.9%	207.5	201.8	2.8%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Doanh thu HĐTC	0.4	0.2	81.3%	0.9	0.2	289.9%	Các khoản phải thu ngắn hạn	243.9	94.4	158.4%	31.1%
Chi phí tài chính	1.3	0.1	1023.7%	3.2	0.3	1113.4%	Hàng tồn kho	124.6	128.4	-3.0%	15.9%
Chi phí lãi vay	1.3	0.1	2218.7%	3.0	0.2	1641.8%	Tài sản ngắn hạn khác	0.4	0.7	-44.0%	0.0%
Chi phí bán hàng	0.8	0.8	-0.5%	2.4	2.0	18.7%	Tài sản dài hạn	364.8	398.0	-8.3%	46.5%
Chi phí QLDN	28.5	29.5	-3.3%	62.3	79.0	-21.2%	Các khoản phải thu dài hạn	3.2	2.3	36.5%	0.4%
LN thuần từ HĐKD	25.5	44.1	-42.1%	140.5	120.7	16.4%	Tài sản cố định	327.3	362.7	-9.8%	41.7%
LN khác	- 1.3	- 0.4	-226.1%	0.1	0.2	-19.1%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	24.2	43.7	-44.6%	140.7	120.9	16.4%	Tài sản dở dang dài hạn	16.4	14.7	11.8%	2.1%
Thuế TNDN	7.3	8.5	-14.6%	32.8	24.2	35.2%	Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Lợi nhuận sau thuế	16.9	35.2	-51.9%	108.1	97.2	11.2%	Tài sản dài hạn khác	18.0	18.3	-1.8%	2.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	16.9	35.1	-51.8%	107.9	97.0	11.3%	Tổng cộng tài sản	784.1	713.0	10.0%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

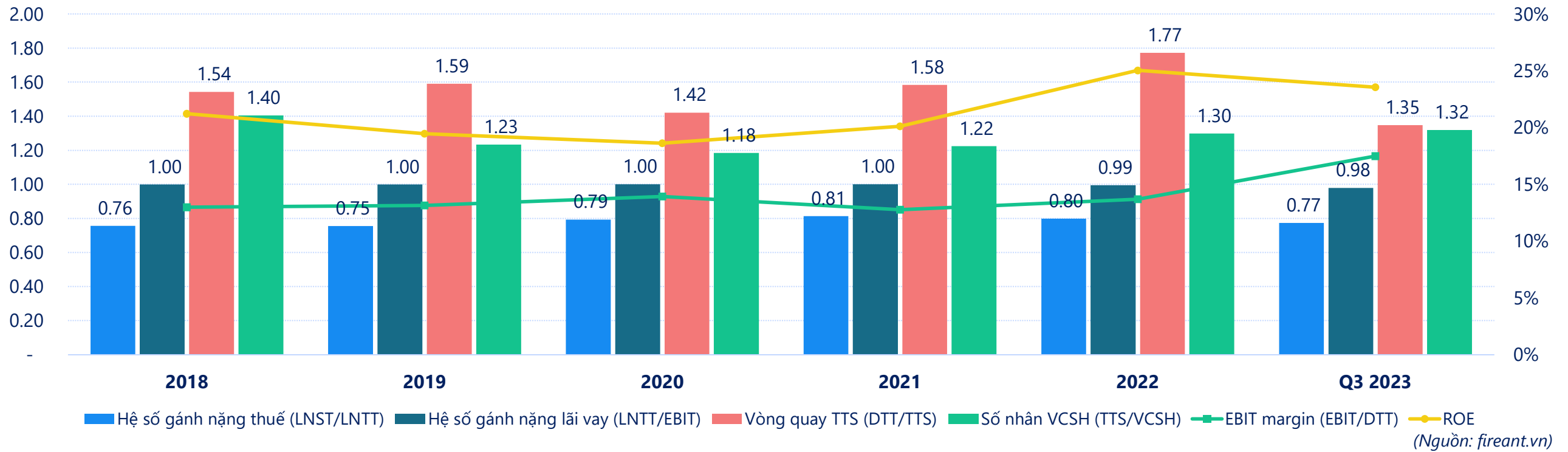
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Nợ phải trả	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	62.4	49.7	40.0	1.2	92.4	27.0	Nợ ngắn hạn	135.2	178.5	-24.3%	17.2%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 66.3	- 14.9	- 10.1	- 60.8	- 60.9	- 49.3	Nợ vay ngắn hạn	27.5	24.9	10.4%	3.5%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 0.1	32.4	29.6	35.1	41.2	15.5	Nợ dài hạn	46.0	1.0	4561.6%	5.9%
Lưu chuyển tiền thuần	- 4.0	67.2	0.3	24.6	9.7	6.8	Nợ vay dài hạn	45.0	-	-	5.7%
							Nguồn vốn chủ sở hữu	602.8	533.5	13.0%	76.9%
							Vốn chủ sở hữu	602.8	533.5	13.0%	76.9%

(Nguồn: fireant.vn)

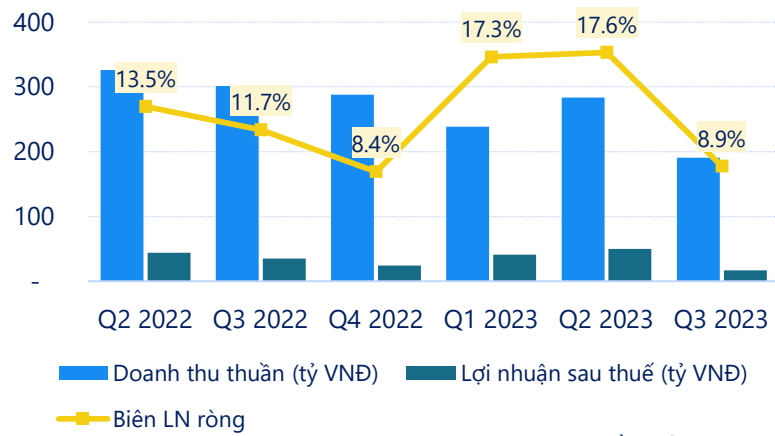
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LBM

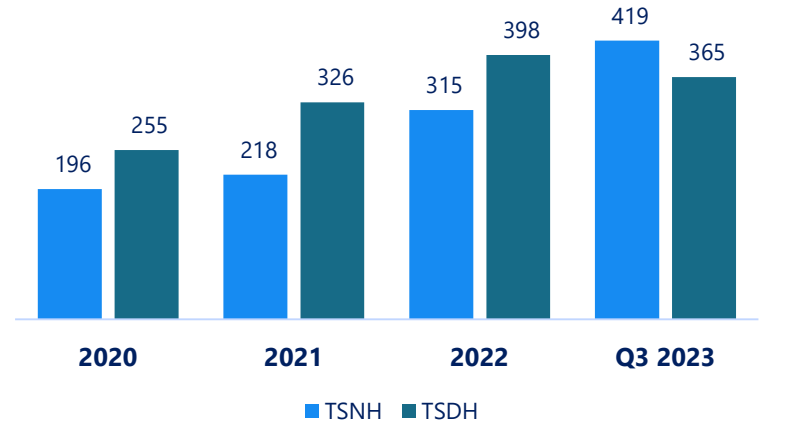
Phân tích Dupont



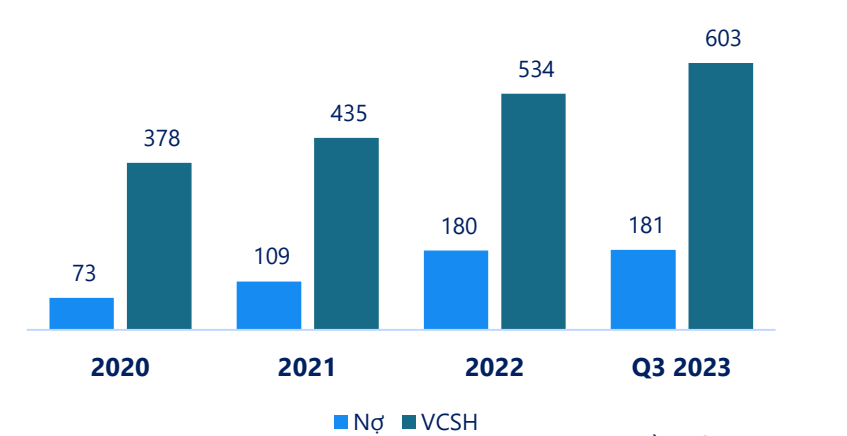
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LBM

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	13.2%	12.7%	14.1%	12.7%	13.5%	17.0%
Biên LNST (TTM)	9.8%	9.9%	11.1%	10.4%	10.9%	13.2%
Biên LN EBIT (TTM)	13.0%	13.1%	13.9%	12.8%	13.7%	17.5%
ROE (TTM)	21.2%	19.4%	18.6%	20.1%	25.0%	23.5%
ROA (TTM)	15.1%	15.8%	15.7%	16.4%	19.3%	17.8%

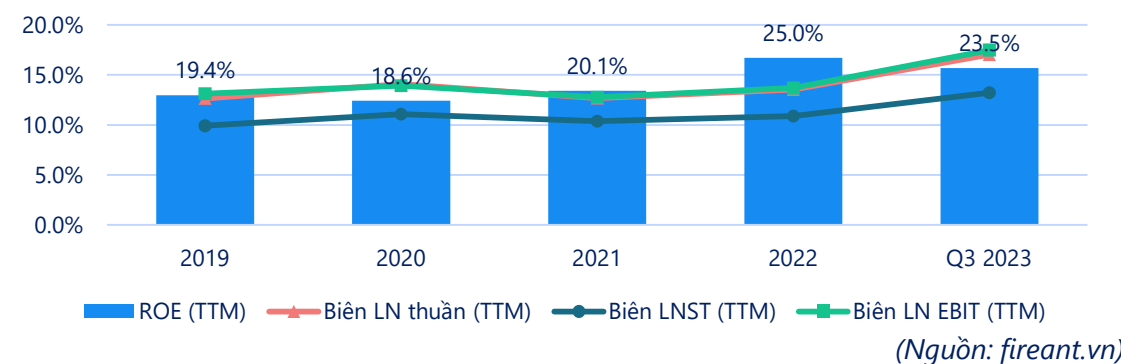
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	74.5	42.7	36.3	30.5	24.3	30.2
Số ngày nắm giữ HTK	27.9	31.2	39.4	36.4	42.7	56.6
Số ngày phải trả NCC	60.3	27.7	25.4	25.0	22.0	18.3
Vòng quay TSCĐ	3.6	3.1	2.7	3.0	3.4	2.8
Vòng quay TTS	236.7	229.5	256.8	230.5	206.1	270.8

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.8	2.6	2.7	2.0	1.8	3.1
Khả năng TT nhanh	1.4	1.8	2.0	1.4	1.0	2.2
Khả năng TT tiền mặt	0.5	0.7	0.9	0.5	0.5	0.4
Khả năng TT lãi vay	1,125.8	1,210.0	-	-	185.0	48.7

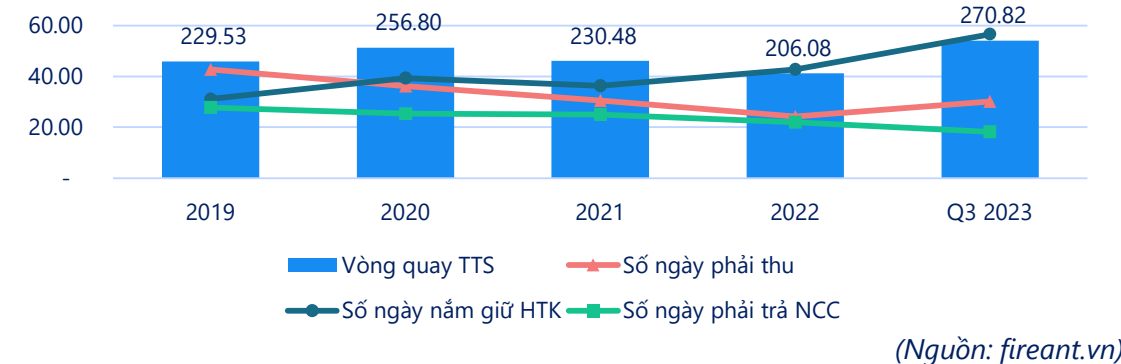
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	6,140	5,838	6,684	8,175	6,058	6,608
Giá trị sổ sách (BVPS)	28,935	32,073	35,861	40,685	25,697	29,247
P/E	5.2	5.1	5.8	10.4	6.8	7.5
P/B	1.1	0.9	1.1	2.1	1.6	1.7
P/S	0.5	0.5	0.6	1.1	0.5	1.0

(Nguồn: fireant.vn)

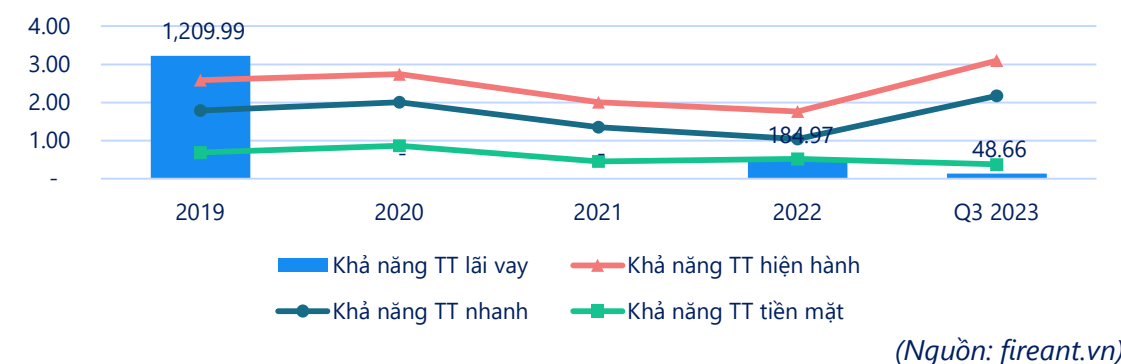
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



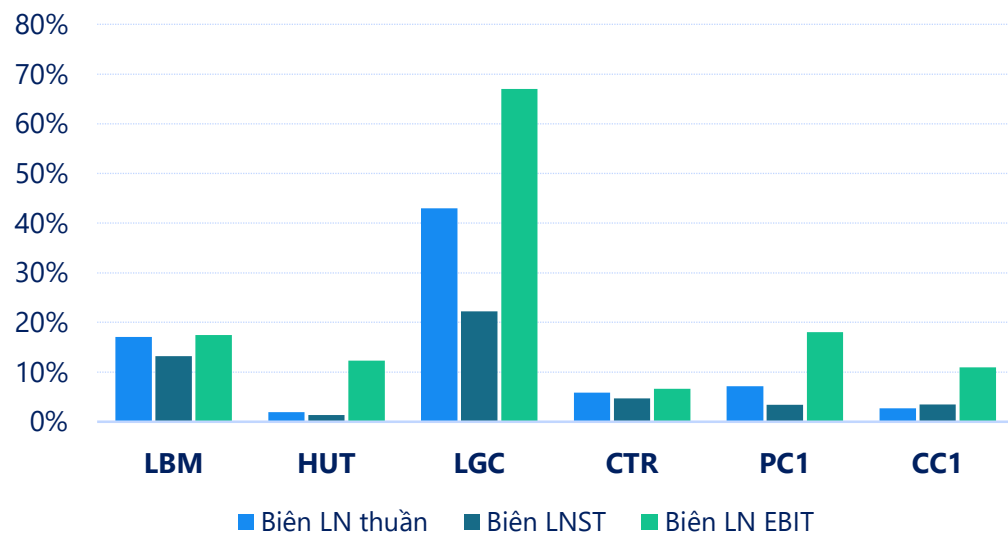
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LBM

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
LBM	712.1	-13.8%	108.1	11.2%	15.2%	11.8%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

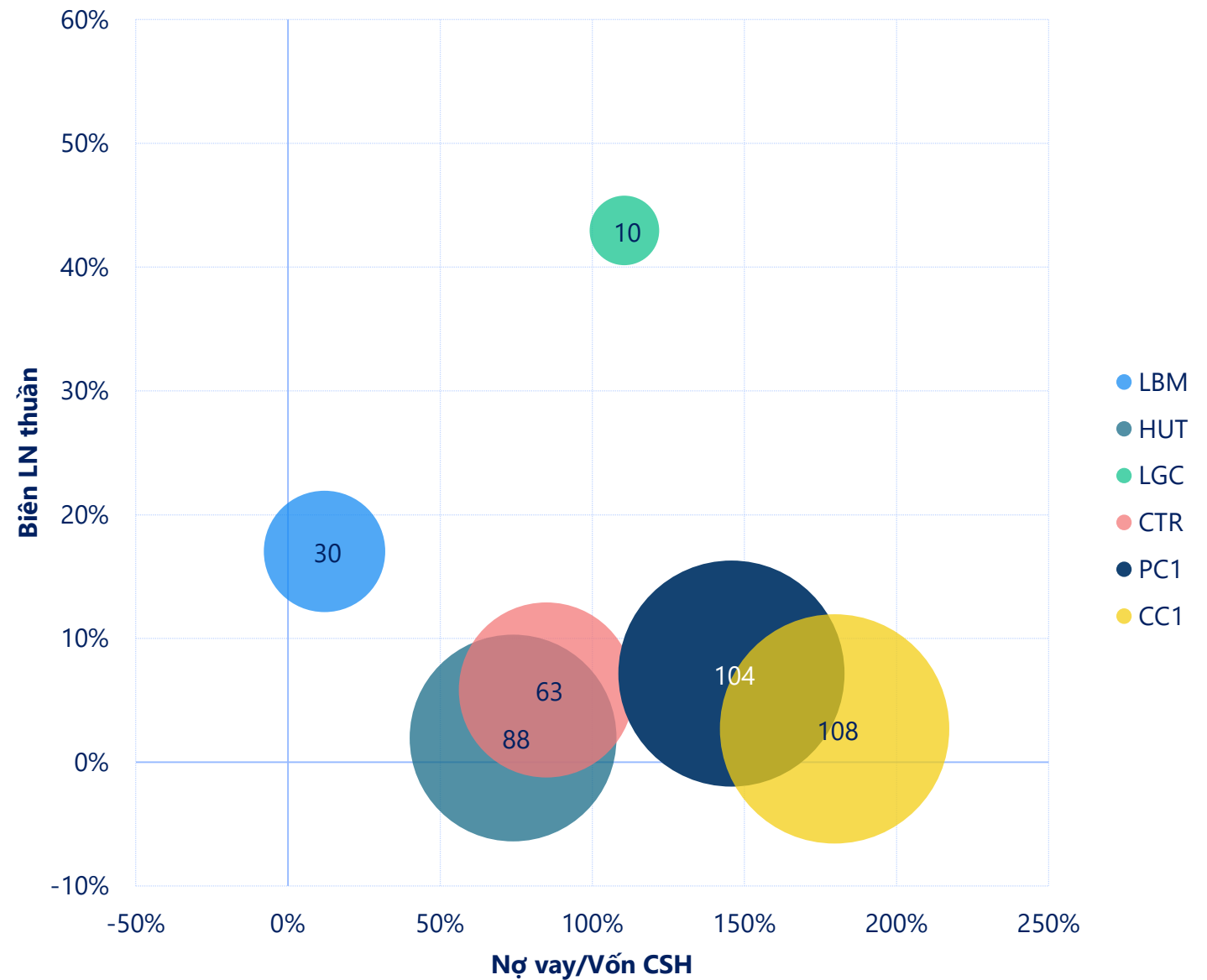
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)